

SCIC Chi nhánh phía Nam
ĐẾN 08-04-2016
Số CV đến: 1064

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG THIẾT BỊ KỸ THUẬT
Y TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế TP. Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế TP Hồ Chí Minh, tên viết bằng tiếng nước ngoài là HO CHI MINH CITY MEDICAL TECHNICAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là MTS được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước: Công ty Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 2080/QĐ-UB ngày 03 tháng 06 năm 2003 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế Thành phố Hồ Chí Minh thành Công ty Cổ phần Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0300534193 ngày 11 tháng 08 năm 2010 và thay đổi lần thứ 12 ngày 03 tháng 06 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 252 - 254 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Quốc Chính	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thảng	Thành viên
Ông Đinh Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Thuận	Thành viên
Bà Phan Thị Thanh Nhân	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thảng	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Mỹ Phụng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ân Khả Tú	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Thanh An	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Ths. Nguyễn Văn Thắng
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế TP. Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế TP. Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 25 tháng 02 năm 2016, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa trích đầy đủ tiền thuê đất vào chi phí trong năm 2015, với giá trị 525.543.200 VND. Điều này dẫn đến Chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” (MS 25), “Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế” (MS 50) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đang phản ánh tăng và giảm giá trị tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế TP. Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế TP. Hồ Chí Minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được Kiểm toán viên nêu ý kiến kiểm toán ngoại trừ do không thu thập được báo cáo tài chính của các công ty con nên Công ty không trích lập dự phòng đầu tư tài chính đối với các khoản đầu tư này tại thời điểm 31/12/2014.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-13-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Phạm Thị Thanh Hiền

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2786-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		51.253.187.739	47.584.273.017
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.745.944.903	4.604.048.035
111	1. Tiền		7.745.944.903	4.604.048.035
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.099.200.000	653.738.589
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.099.200.000	653.738.589
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		33.758.229.226	36.535.481.190
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	19.908.301.848	22.945.320.859
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		12.202.378.196	12.252.267.373
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.647.549.182	1.477.158.910
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(139.265.952)
140	IV. Hàng tồn kho	7	8.594.769.263	5.275.522.344
141	1. Hàng tồn kho		8.594.769.263	5.275.522.344
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		55.044.347	515.482.859
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	464.093.400
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	55.044.347	51.389.459
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		18.181.007.636	27.407.071.689
220	II. Tài sản cố định		529.849.139	643.245.112
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	529.849.139	643.245.112
222	- Nguyên giá		2.273.713.033	2.273.713.033
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.743.863.894)	(1.630.467.921)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	16.996.150.164	13.441.922.244
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		16.996.150.164	13.441.922.244
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	500.000.000	13.149.096.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		500.000.000	5.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	7.874.096.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	275.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		155.008.333	172.808.333
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	155.008.333	172.808.333
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		69.434.195.375	74.991.344.706

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		35.860.121.346	36.771.690.988
310	I. Nợ ngắn hạn		26.005.155.066	29.096.973.649
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	12.286.332.851	11.437.710.514
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.707.894.352	198.346.203
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	483.441.330	52.932.764
314	4. Phải trả người lao động		-	311.821.135
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	5.295.415.643	3.427.942.751
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.214.129.238	5.442.910.278
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	1.660.206.809	7.765.185.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		357.734.843	460.125.004
330	II. Nợ dài hạn		9.854.966.280	7.674.717.339
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	9.854.966.280	7.674.717.339
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		33.574.074.029	38.219.653.718
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	33.574.074.029	38.219.653.718
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		29.304.830.000	29.304.830.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		29.304.830.000	29.304.830.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.480.036.344	5.927.408.810
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.789.207.685	2.987.414.908
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		2.313.541.133	2.548.601.521
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		475.666.552	438.813.387
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		69.434.195.375	74.991.344.706



CN. Đặng Thị Minh Châu
Người lập

CN. Đặng Thị Minh Châu
Kế toán trưởng

Ths. Nguyễn Văn Thàng
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	81.141.851.206	88.824.944.520
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	9.568.846	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.132.282.360	88.824.944.520
11	4. Giá vốn hàng bán	20	70.099.623.129	78.226.000.194
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.032.659.231	10.598.944.326
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	99.731.358	211.011.483
22	7. Chi phí tài chính	22	463.890.942	506.191.625
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		406.329.573	452.775.095
24	8. Chi phí bán hàng	23	3.377.095.932	1.522.294.548
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	6.637.568.878	8.594.086.359
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		653.834.837	187.383.277
31	11. Thu nhập khác		-	419.556.310
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	419.556.310
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		653.834.837	606.939.587
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	178.168.285	168.126.200
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		475.666.552	438.813.387
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		162	150



CN. Đặng Thị Minh Châu
Người lập
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2016

CN. Đặng Thị Minh Châu
Kế toán trưởng

Ths. Nguyễn Văn Thăng
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		92.736.075.560	93.990.081.369
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(76.297.529.676)	(90.896.578.888)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(4.109.280.598)	(4.197.969.949)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(817.918.333)	(280.652.578)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(199.000.000)	(468.307.817)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.325.541.326	8.206.689.100
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.043.456.074)	(22.797.091.023)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.405.567.795)	(16.443.829.786)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.617.159.090)	(10.327.426.952)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(500.000.000)	(565.520.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		329.538.589	1.801.389.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(3.420.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.392.636.000	5.730.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		83.061.266	234.993.953
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		10.688.076.765	(6.546.563.999)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	5.026.410.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		21.226.724.504	17.695.606.687
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(25.367.336.606)	(4.554.741.114)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.140.612.102)	18.167.275.573
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.141.896.868	(4.823.118.212)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		4.604.048.035	9.427.166.247
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		7.745.944.903	4.604.048.035

Minh Châu

Ths. Nguyễn Văn Thăng

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG THIẾT BỊ KỸ THUẬT Y TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CN. Đặng Thị Minh Châu
Người lập

CN. Đặng Thị Minh Châu
Kế toán trưởng

Ths. Nguyễn Văn Thăng
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế TP Hồ Chí Minh, tên viết bằng tiếng nước ngoài là HO CHI MINH CITY MEDICAL TECHNICAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là MTS được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước: Công ty Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 2080/QĐ-UB ngày 03 tháng 06 năm 2003 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế Thành phố Hồ Chí Minh thành Công ty Cổ phần Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0300534193 ngày 11 tháng 08 năm 2010 và thay đổi lần thứ 12 ngày 03 tháng 06 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 252 - 254 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 29.304.830.000 đồng, tương đương 2.930.483 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh Trang thiết bị Kỹ Thuật Y tế.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán dụng cụ y tế, bán buôn thuốc;
- Mua bán trang máy móc thiết bị y tế;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Đào tạo, huấn luyện trong chuyển giao công nghệ và xây dựng hệ thống quản lý;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Sản xuất trang thiết bị vật tư y tế;
- Mua bán hoá chất xét nghiệm. Bán buôn sinh phẩm y tế;
- Huấn luyện kỹ thuật sửa chữa, bảo trì thiết bị máy móc và dụng cụ y tế;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Sửa chữa trang thiết bị vật tư y tế;
- Phòng khám chuyên khoa, đa khoa;
- Phòng xét nghiệm.

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 32.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 năm |

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm, và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan.... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	379.392.680	271.320.371
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.366.552.223	4.332.727.664
	<u><u>7.745.944.903</u></u>	<u><u>4.604.048.035</u></u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	1.099.200.000	1.099.200.000	653.738.589	653.738.589
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.099.200.000	1.099.200.000	653.738.589	653.738.589
Đầu tư dài hạn	-	-	275.000.000	275.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	275.000.000	275.000.000
	1.099.200.000	1.099.200.000	928.738.589	928.738.589

(*) Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản đầu tư tài chính là tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến 24 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Phát triển Thành Phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sài Gòn, với lãi suất từ 6%/năm đến 9%/năm. Các khoản tiền gửi này sẽ được tất toán hết trong tháng 10 năm 2016

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
Đầu tư vào Công ty con	500.000.000	-	5.000.000.000	-
- Viện Nghiên cứu Kinh tế Y tế và Quản trị Bệnh viện Tp Hồ Chí Minh	500.000.000	-	500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế MTS	-	-	4.500.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Hoạt động kinh doanh
Viện Nghiên cứu Kinh tế Y tế và Quản trị Bệnh viện Tp Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Khoa học và Công nghệ

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con

- Đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Y Tế MTS khoản đầu tư giảm là do Công ty thực hiện thoái vốn theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Dược Súc Trăng (*)	-	-	7.874.096.000	-

(*) Trong năm Công ty đã bán 475.460 cổ phần của Công ty Dược Súc Trăng cho Ông Lã Việt Hà với giá trị giao dịch là 7.892.636.000 VND

Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết

- Đối với Công ty Cổ phần Dược Súc Trăng khoản đầu tư giảm là do Công ty thực hiện thoái vốn theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
- Bệnh viện Chợ Rẫy	3.172.854.592	578.516.841
- Ban quản lý các Dự án đầu tư và Xây dựng - Ngành Y Tế Kiên Giang	-	2.337.685.000
- Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng phát triển Phú Quốc	14.849.000	2.078.860.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.720.598.256	17.950.259.018
	19.908.301.848	22.945.320.859

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	199.804.270	-
Tạm ứng	481.000.000	-	173.195.700	-
Ký cược, ký quỹ	133.257.900	-	68.997.750	-
Phải thu Bệnh viện Sài Gòn	987.150.000	-	987.150.000	-
Lãi dự thu	46.141.282	-	48.011.190	-
	1.647.549.182	-	1.477.158.910	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất	11.455.056	-	72.543.799	-
Kinh doanh dở dang				
Hàng hoá	8.583.314.207	-	5.202.978.545	-
	8.594.769.263	-	5.275.522.344	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí cải tạo, nâng cấp nhà (*)	16.996.150.164	13.441.922.244
	16.996.150.164	13.441.922.244

(*): Dự án đầu tư xây dựng công trình "Phòng khám đa khoa Cống Quỳnh - khối xây dựng mới" tại địa chỉ 252 - 254 Cống Quỳnh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh khởi công ngày 20/06/2013 với tổng giá trị dự toán ban đầu là 18.426.606.295 VND.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.343.454.178	930.258.855	2.273.713.033
Số dư cuối năm	1.343.454.178	930.258.855	2.273.713.033
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	892.356.112	738.111.809	1.630.467.921
- Khấu hao trong năm	80.456.453	32.939.520	113.395.973
Số dư cuối năm	972.812.565	771.051.329	1.743.863.894
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	451.098.066	192.147.046	643.245.112
Tại ngày cuối năm	370.641.613	159.207.526	529.849.139

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 699.014.809 VND

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Lợi thế kinh doanh	155.008.333	172.808.333
	155.008.333	172.808.333

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (1)	3.545.185.000	3.545.185.000	10.512.018.747	12.536.996.938	1.520.206.809	1.520.206.809
Vay cá nhân và tổ chức khác						
- Ông Đinh Văn Thuận	2.720.000.000	2.720.000.000		2.720.000.000	-	-
- Ông Nguyễn Duy Thuận	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000	-	-
- Bà Phạm Thị Thanh Nhân	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
- Ông Đặng Quốc Chính	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
- Bà Đặng Thị Minh Châu	-	-	300.000.000	300.000.000	-	-
- Công đoàn Công ty CP Trang thiết bị Kỹ thuật Y Tế TP. Hồ Chí Minh (2)	-	-	140.000.000	-	140.000.000	140.000.000
	7.765.185.000	7.765.185.000	18.952.018.747	25.056.996.938	1.660.206.809	1.660.206.809
b) Vay dài hạn						
Vay ngân hàng						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (1)	7.674.717.339	7.674.717.339	1.680.248.941	-	9.354.966.280	9.354.966.280
Vay tổ chức khác						
- Viện Nghiên cứu Kinh tế Y tế và Quản trị Bệnh viện Tp Hồ Chí Minh (2)	-	-	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
	7.674.717.339	7.674.717.339	2.180.248.941	-	9.854.966.280	9.854.966.280

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức ngày 12/10/2015 (Đính kèm hợp đồng tín dụng số 120/SME/141.D ngày 02/07/2014), với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 1.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.
- (2) Hợp đồng vay tiền ngày 19/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 140.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số : 0023/ĐTDA/14CD ngày 15/08/2011 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư Phòng khám Đa khoa Công Quỳnh;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay tại thời điểm 31/12/2015: 9%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc Dự án là Công trình xây dựng trên đất theo Giấy phép xây dựng số 387/GPXD ngày 16/07/2013.
- (2) Hợp đồng vay tiền ngày 14/01/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 500.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: 0%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số các khả năng	Giá trị	Số các khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Công ty TNHH Merck Việt Nam	2.277.938.915	2.277.938.915	1.327.083.029	1.327.083.029
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ và Sản xuất Việt Tường	2.685.887.500	2.685.887.500	5.481.125	5.481.125
Công ty CP Thiết bị Y Tế Vimex	698.427.256	698.427.256	1.462.882.184	1.462.882.184
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Y Việt	-	-	4.351.373.500	4.351.373.500
Phải trả các đối tượng khác	6.612.542.359	6.612.542.359	4.290.890.676	4.290.890.676
	12.274.796.030	12.274.796.030	11.437.710.514	11.437.710.514

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	47.255.659	-	6.429.918.754	6.184.787.105	-	197.875.990
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.133.800	-	412.284.545	199.000.000	-	209.150.745
Thuế Thu nhập cá nhân	-	52.932.764	237.970.666	214.488.835	-	76.414.595
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	59.044.347	55.044.347	-
	51.389.459	52.932.764	7.084.173.965	6.657.320.287	55.044.347	483.441.330

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Chi phí tiền thuê đất trích trước	3.850.000.000	1.770.000.000
- Chi phí hoa hồng bán hàng	1.347.208.300	1.594.852.900
- Chi phí lãi vay phải trả	98.207.343	63.089.851
	<u>5.295.415.643</u>	<u>3.427.942.751</u>

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Phải trả về cổ phần hoá	79.282.960	4.272.709.059
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.112.502.278	812.971.698
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	22.344.000	-
- Phải trả về phạt chậm nộp thuế	-	166.772.504
- Phải trả khác	-	190.457.017
	<u>1.214.129.238</u>	<u>5.442.910.278</u>

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	24.278.420.000	5.927.408.810	2.548.601.521	32.754.430.331
Tăng vốn trong năm trước	5.026.410.000	-	-	5.026.410.000
Lãi trong năm trước	-	-	438.813.387	438.813.387
Số dư cuối năm trước	29.304.830.000	5.927.408.810	2.987.414.908	38.219.653.718
Số dư đầu năm nay	29.304.830.000	5.927.408.810	2.987.414.908	38.219.653.718
Lãi trong năm nay	-	-	475.666.552	475.666.552
Phân phối lợi nhuận	-	-	(439.757.515)	(439.757.515)
Điều chỉnh quyết toán giai đoạn cổ phần hóa	-	(4.447.372.466)	(234.116.260)	(4.681.488.726)
Số dư cuối năm nay	29.304.830.000	1.480.036.344	2.789.207.685	33.574.074.029

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Quản lý & Kinh doanh vốn Nhà Nước	8,39	2.457.600.000	8,39	2.457.600.000
Công ty TNHH Thiết Bị Điện AC	24,24	7.103.410.000	24,24	7.103.410.000
Công ty TNHH BDS	21,91	6.420.860.000	21,91	6.420.860.000
Công ty Cổ phần Minh Phúc	12,92	3.785.640.000	12,92	3.785.640.000
Vốn góp của các cổ đông khác	32,55	9.537.320.000	32,55	9.537.320.000
	100	29.304.830.000	100	29.304.830.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	29.304.830.000	24.278.420.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	5.026.410.000
- Vốn góp cuối năm	29.304.830.000	29.304.830.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.930.483	2.930.483
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.930.483	2.930.483
- Cổ phiếu phổ thông	2.930.483	2.930.483
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.930.483	2.930.483
- Cổ phiếu phổ thông	2.930.483	2.930.483
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND): 10.000/ cổ phần.		

d) Các quỹ công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.480.036.344	5.927.408.810
	1.480.036.344	5.927.408.810

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	Đơn vị tính	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Công nợ đòi giai đoạn trước cổ phần hóa	VND	139.265.952	139.265.952
		139.265.952	139.265.952

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	81.141.851.206	88.824.944.520
	81.141.851.206	88.824.944.520

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	9.568.846	-
	9.568.846	-

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.099.623.129	78.226.000.194
	70.099.623.129	78.226.000.194

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	81.191.358	196.614.238
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	14.397.245
Lãi chuyển nhượng/bán các khoản đầu tư	18.540.000	-
	99.731.358	211.011.483

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	406.329.573	452.775.095
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	20.382.592	48.790.365
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	37.178.777	4.626.165
	463.890.942	506.191.625

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	568.000	-
Chi phí hoa hồng môi giới	1.154.243.628	1.356.596.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	237.151.092	165.310.048
Chi phí khác bằng tiền	440.000	388.000
Chi phí nhân công	1.984.693.212	-
	3.377.095.932	1.522.294.548

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	248.997.682	329.392.214
Chi phí nhân công	1.622.024.226	3.498.083.622
Chi phí khấu hao tài sản cố định	113.395.973	400.241.715
Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.093.259.480	970.610.170
Chi phí khác bằng tiền	3.555.891.517	3.391.758.638
	6.637.568.878	8.594.086.359

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	653.834.837	606.939.587
Các khoản điều chỉnh tăng	156.021.002	157.270.414
- Thù lao hội đồng quản trị không điều hành	94.000.000	60.000.000
- Chi phí không được trừ	62.021.002	97.270.414
Thu nhập tính thuế TNDN	809.855.839	764.210.001
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	178.168.285	168.126.200
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	234.116.260	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(4.133.800)	296.047.817
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(199.000.000)	(468.307.817)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	209.150.745	(4.133.800)

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	475.666.552	438.813.387
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	475.666.552	438.813.387
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.930.483	2.930.483
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	162	150

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.854.344.569	2.123.057.353
Chi phí nhân công	4.731.710.701	4.492.723.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	113.395.973	400.241.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.488.654.200	2.496.516.718
Chi phí khác bằng tiền	3.556.331.517	3.392.146.638
	13.744.436.960	12.904.685.955

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán		
		31/12/2015	01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.745.944.903	-	4.604.048.035	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.555.851.030	-	24.422.479.769	(139.265.952)
Các khoản cho vay	1.099.200.000	-	928.738.589	-
	30.400.995.933	-	29.955.266.393	(139.265.952)
		Giá trị sổ kế toán		
		31/12/2015	01/01/2015	
		VND	VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ		11.515.173.089	15.439.902.339	
Phải trả người bán, phải trả khác		13.500.462.089	16.880.620.792	
Chi phí phải trả		5.295.415.643	3.427.942.751	
		30.311.050.821	35.748.465.882	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	<u>Từ 1 năm</u> <u>trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm</u> <u>đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.745.944.903	-	-	7.745.944.903
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.555.851.030	-	-	21.555.851.030
Các khoản cho vay	1.099.200.000	-	-	1.099.200.000
	30.400.995.933	-	-	30.400.995.933
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.604.048.035	-	-	4.604.048.035
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.283.213.817	-	-	24.283.213.817
Các khoản cho vay	653.738.589	275.000.000	-	928.738.589
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	29.541.000.441	275.000.000	-	29.816.000.441

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm</u> <u>trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm</u> <u>đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	1.660.206.809	9.854.966.280	-	11.515.173.089
Phải trả người bán, phải trả khác	13.500.462.089	-	-	13.500.462.089
Chi phí phải trả	5.295.415.643	-	-	5.295.415.643
	20.456.084.541	9.854.966.280	-	30.311.050.821

Tại ngày 01/01/2015

Vay và nợ	7.765.185.000	7.674.717.339	-	15.439.902.339
Phải trả người bán, phải trả khác	16.880.620.792	-	-	16.880.620.792
Chi phí phải trả	3.427.942.751	-	-	3.427.942.751
	28.073.748.543	7.674.717.339	-	35.748.465.882

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	12.286.724.504	11.975.606.687
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác;	8.940.000.000	5.720.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	12.847.336.606	3.054.741.114
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.	12.520.000.000	1.500.000.000

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Mượn vốn			
Viện Nghiên cứu Kinh tế Y tế và Quản trị Bệnh viện Tp Hồ Chí Minh	Công ty con	500.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

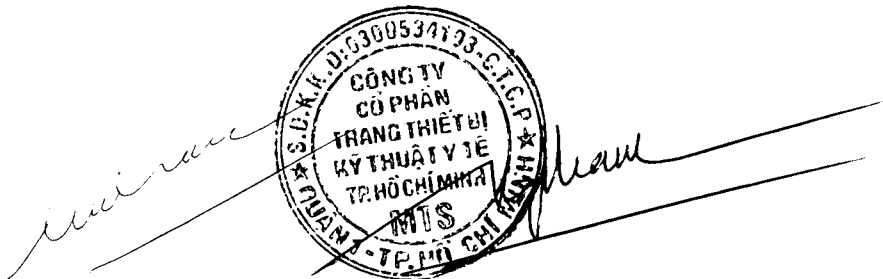
	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Mượn vốn			
Viện Nghiên cứu Kinh tế Y tế và Quản trị Bệnh viện Tp Hồ Chí Minh	Công ty con	500.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	538.266.990	503.444.290

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.



CN. Đặng Thị Minh Châu

Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2016

CN. Đặng Thị Minh Châu

Kế toán trưởng

Ths. Nguyễn Văn Thăng

Giám đốc

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		
Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh
	a/ Bảng Cân đối kế toán			a/ Bảng Cân đối kế toán	
121	Đầu tư ngắn hạn	653.738.589	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	653.738.589
131	Phải thu khách hàng	22.945.320.859	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	22.945.320.859
132	Trả trước cho người bán	12.252.267.373	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	12.252.267.373
135	Các khoản phải thu khác	1.234.965.460	136	Phải thu ngắn hạn khác	1.477.158.910
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(139.265.952)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(139.265.952)
158	Tài sản ngắn hạn khác	242.193.450	155	Tài sản ngắn hạn khác	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.441.922.244	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.441.922.244
258	Đầu tư dài hạn khác	275.000.000	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	7.765.185.000	255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	275.000.000
312	Phải trả người bán	11.437.710.514	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	7.765.185.000
313	Người mua trả tiền trước	198.346.203	311	Phải trả người bán ngắn hạn	11.437.710.514
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	52.932.764	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	198.346.203
315	Phải trả người lao động	311.821.135	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	52.932.764
316	Chi phí phải trả	3.427.942.751	314	Phải trả người lao động	311.821.135
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.442.910.278	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.427.942.751
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	460.125.004	319	Phải trả ngắn hạn khác	5.442.910.278
334	Vay và nợ dài hạn	7.674.717.339	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	460.125.004
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29.304.830.000	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	7.674.717.339
417	Quỹ đầu tư phát triển	4.412.348.627	411	Vốn góp của chủ sở hữu	29.304.830.000
418	Quỹ dự phòng tài chính	1.515.060.183	411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	29.304.830.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.987.414.908	418	Quỹ đầu tư phát triển	5.927.408.810
					1.515.060.183
					(1.515.060.183)
			421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.987.414.908
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	2.548.601.521
			421b	- LNST chưa phân phối năm nay	438.813.387

